TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 130/2026/HS-PT
Ngày 31 tháng 3 năm 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Trần Quốc Cường, ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Trương Quang Hưng

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Quách Đức Dũng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 31 tháng 3 năm 2026, mở phiên tòa công khai theo hình thức trực tuyến tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai để xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 274/2025/TLPT-HS ngày 10/11/2025 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 135/2025/HS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 544A/2026/QĐXXPT-HS ngày 19/3/2026 của Tòa phúc Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, đối với:

Bị cáo: Phan Mạnh T**,** sinh ngày 05 tháng 6 năm 1977 tại tỉnh Thái Bình; Nơi thường trú: P, E2B Tập thể Bộ C1, phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội (địa chỉ cũ); căn cước công dân: 0340 7701 8921 do Cục C2 về TTXH cấp; nghề nghiệp: Lao động tự do; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; con ông Phan Thanh N, sinh năm 1945 và bà Trịnh Thị K, sinh năm 1945; có vợ là Phí Thị N1 (đã ly hôn) và 02 người con sinh năm 2003 và 2006. Tiền án, tiền sự: Không. Là Đảng viên Đ2. Ngày 23/3/2023 Đảng ủy Cục B1 ban hành Quyết định số 24-QĐ/ĐU về việc xóa tên đảng viên đối với Phan Mạnh T theo quy định của Đảng. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 22/10/2023 đến nay, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2 Công an tỉnh G, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Phan Mạnh T*:* Luật sư Lê Đức T1 –Văn phòng L1, đoàn Luật sư tỉnh G; địa chỉ: A T, phường D, thành phố P, tỉnh Gia Lai (nay là phường D, tỉnh Gia Lai), có mặt.

Bị hại:

1. ông Phí Văn Đ, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn B, xã T, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

2. bà Vũ Thị Thu H, sinh năm 1981; nơi thường trú: Nhà số D, T, Tổ dân phố A, xã C, tỉnh Gia Lai; Nơi ở hiện tại: 3 C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phan Mạnh T không có chức năng, nhiệm vụ quyền hạn trong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cũng như tiếp nhận hồ sơ làm thủ tục chuyển công tác cho người khác, nhưng với thủ đoạn gian dối đưa ra thông tin có nhiều mối quan hệ tại nhiều địa phương và Trung ương có thể chuyển công tác cho người khác giữa các cơ quan thuộc Bộ T6 và chuyển đổi mục đích sử dụng đất đã làm cho người khác tin tưởng đưa tiền cho T và bị T chiếm đoạt với tổng số tiền 1.250.000.000 đồng, hành vi chiếm đoạt của T cụ thể như sau:

1. Chiếm đoạt 1.000.000.000 đồng của ông Phí Văn Đ (trú tại thôn B, xã C, huyện T, thành phố Hà Nội): ông Đ có chị gái là bà Phí Thị L (địa chỉ thôn E, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội) có 02 thửa đất gồm thửa đất số 400 và 401 tờ bản đồ 6 với tổng diện tích 732 m^2 (loại đất trồng lúa nước), địa chỉ thửa đất tại Khu Ổ, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội. Năm 2018, bà L viết đơn gửi Sở Q xin thông tin quy hoạch và nộp hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa nước sang đất ở đối với 02 thửa đất trên tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện T, thành phố Hà Nội. Tháng 5/2018, hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất của bà Phí Thị L được UBND xã K chuyển đến phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T để giải quyết theo thẩm quyền. Phòng TN&MT huyện T đã tiến hành kiểm tra hồ sơ, rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kết quả xác định: 02 thửa đất số 400, 401 nêu trên không đủ điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật Đất đai năm 2013, Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 31/03/2017 của UBND thành phố H ban hành Quy định một số nội dung về đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, cá nhân nước ngoài, chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao liền kề và đất nông nghiệp xen kẹt trong khu dân cư sang đất ở trên địa bàn thành phố Hà Nội và không nằm trong kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt tại Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND thành phố H về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện T. Ngày 08/5/2018, Phòng TN&MT huyện T có Công văn số 101/TNMT V/v trả lại hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của bà Phí Thị L. Cũng trong năm 2018, thông qua một người tên B (không rõ nhân thân lai lịch cụ thể) giới thiệu với ông Phí Văn Đ là T đã thực hiện được việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho nhiều người nên ông Đ đến gặp T nhờ giúp đỡ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho bà L (thời điểm này, Phan Mạnh T đang giữ chức vụ Phó Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, T7, trực thuộc Bộ T8), T nói có thể giúp ông Đ làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất, T cũng đã giúp nhiều người chuyển mục đích sử dụng đất thành công. Sau khi Phòng

Tài nguyên và Môi trường huyện T trả lại hồ sơ cho bà Phí Thị L, vào khoảng tháng 3/2019, ông Đ đến gặp T để đề cập làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với 02 thửa đất của bà L, T đồng ý và đưa ra giá 1.400.000.000 đồng. Ông Đ đã đưa trước cho T 500.000.000 đồng (bằng tiền mặt) để bị can thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất cho bà Phí Thị L. T cam kết trong vòng 06 tháng sẽ hoàn thành việc chuyển đổi mục đích sử dụng đối với 02 thửa đất nêu trên, khi hoàn thành, ông Đ phải chuyển đủ cho T số tiền như thỏa thuận. Sau khi nhận tiền, T nhiều lần nói ông Đ đưa thêm tiền để T thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất. Do vậy, từ tháng 3/2019 đến ngày 26/10/2020, ông Đ đã nhiều lần đưa tiền mặt và chuyển khoản cho T 500.000.000 đồng, tổng cộng ông Đ đã đưa cho T 1.000.000.000 đồng.

Ngày 29/4/2020, bà Phí Thị L đến UBND xã K để nộp hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng từ chuyên trồng lúa nước sang đất sản xuất kinh doanh cho 02 thửa đất nêu trên, ong Nguyễn Bá C là công chức Địa chính - Xây dựng UBND xã K tiếp nhận hồ sơ và hướng dẫn bà L làm các thủ tục. Ngày 04/5/2020, UBND xã K tổ chức họp về việc công khai kết quả thẩm tra hồ sơ xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất của bà Phí Thị L và ra thông báo số 28A/TB-UBND ngày 04/5/2020 về việc thông báo công khai kết quả thẩm tra hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất của bà Phí Thị L. Ngày 15/6/2020, sau khi kết thúc công khai kết quả thẩm tra hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất UBND xã K lập biên bản kết thúc công khai niêm yết; ngày 16/6/2020, UBND xã K có Tờ trình số 14/TTr-UBND về việc đề nghị UBND huyện T cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với hộ Phí Thị L, ngày 26/4/2021, hồ sơ của bà Phí Thị L được chuyển đến bộ phận một cửa của UBND huyện T. Sau khi kiểm tra hồ sơ quản lý và kiểm tra hiện trạng thửa đất của bà Phí Thị L xin chuyển mục đích là đất chuyên trồng lúa nước chưa được đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2021, không có trong danh mục chuyển mục đích từ đất lúa sang đất sản xuất kinh doanh theo Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của UBND thành phố H, không đủ điều kiện xem xét chuyển mục đích theo Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND thành phố H. Ngày 04/5/2021, Phòng TN&MT huyện T có Công văn số 240/TNMT V/v trả lại hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất cho bà L. Sau khi tiếp nhận hồ sơ do Phòng TN&MT huyện Thạch Thất trả về, ông Nguyễn Bá C giao lại toàn bộ hồ sơ cho bà Phí Thị L tại trụ sở UBND xã K. Khi nhận hồ sơ, bà L gặp T tại UBND xã K, T nói đưa lại cho T hồ sơ để tiếp tục làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất vì nghe ông Đ nói là nhờ T làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên bà L đã đưa toàn bộ hồ sơ lại cho T. Đến nay, thửa đất số 400, tờ bản đồ 6, diện tích 396,0 m2 và thửa đất số 401, tờ bản đồ số 6, diện tích 336,0 m^2, địa chỉ thửa đất: Khu Ổ, xã K, huyện T, thành phố Hà Nội đứng tên bà Phí Thị L vẫn chưa chuyển được mục đích sử dụng từ đất trồng lúa nước sang đất sản xuất kinh doanh, bà Phí Thị L và ông Phí Văn Đ không thực hiện được việc xây dựng nhà xưởng và nhà ở trên nền đất.

Đối với Phan Mạnh T, mặc dù nhận lời giúp chuyển đổi mục đích sử dụng đất và đã nhận 1.000.000.000 đồng của ông Đ nhưng T không thực hiện như cam kết. Khi bị ông Đ nhiều lần nhắn tin, gọi điện yêu cầu T giải quyết nhanh hồ sơ

thì T chỉ hứa hẹn nên ông Đ yêu cầu gặp ông Đ để trả lời rõ có làm được không thì ngày 01/3/2021, T gặp ông Đ, lúc này ông Đ yêu cầu T phải có bản cam kết về việc nhận chuyển mục đích sử dụng đất. T yêu cầu ông Đ viết tên văn bản là "Hợp đồng tư vấn chuyển đổi đất". Nội dung hợp đồng thể hiện T có trách nhiệm nhận chuyển đổi thửa đất từ đất ruộng xen kẹt sang đất phi nông nghiệp với giá trị thỏa thuận chuyển đổi là 1.400.000.000 đồng, từ 3/2019 đến ngày 26/10/2020 T đã nhận 1.000.000.000 đồng, T cam kết đến ngày 01/6/2021 sẽ hoàn tất việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho bà L. Sau khi cam kết, hứa hẹn tại "Hợp đồng tư vấn chuyển đổi đất" trên nhưng T vẫn không thực hiện được việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho bà L, nên ông Đ tiếp tục yêu cầu T ký các Bản cam kết thực hiện hợp đồng ngày 28/01/2022 cam kết đến ngày 28/6/2022, Bản cam kết đề tháng 3/2023, ngày 14/3/2023 cam kết đến ngày 30/6/2023 thực hiện xong việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho bà L nhưng T không thực hiện cũng không trả lại tiền cho ông Đ. Khi biết thông tin Phan Mạnh T bị Cơ quan CSĐT Công an tỉnh G bắt giữ về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" ông Đ đã làm đơn tố cáo hành vi phạm tội của T.

Quá trình điều tra, T khai đã hướng dẫn ông Đ nói bà L làm đơn hỏi Sở Q để xác định 02 thửa đất của bà L có thuộc quy hoạch hay không, T với một người tên T2 (bị can không rõ họ tên) làm ở Văn phòng của Sở Q để nhờ anh T2 kiểm tra xem có đơn của bà L, đồng thời T liên hệ để Sở Q có văn bản trả lời cho bà L. Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng mà T đã nhận của ông Đ, T khai đã chuyển cho ông Nguyễn Bá C 20.000.000 đồng, ông Đỗ Quang T3 là Chủ tịch UBND xã K (trong thời gian từ ngày 24/6/2020 đến ngày 25/6/2021) số tiền 100.000.000 đồng, đồng thời nhiều lần đưa tiền mặt cho ông C, ông T3, ông Nguyễn T4 là công chức Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện T và một số cá nhân khác (không rõ nhân thân, lý lịch) để cảm ơn các cá nhân này liên quan đến việc giải quyết hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất cho bà Phí Thị L (các lần đưa tiền này không có ai chứng kiến cũng như không có tài liệu gì chứng minh), số tiền còn lại bị can sử dụng vào mục đích cá nhân. Qua giám định chữ viết, chữ ký trên "Hợp đồng tư vấn chuyển đổi đất" và các "Văn bản cam kết thực hiện hợp đồng", tại Bản kết luận giám định số: 825/KL-KTHS ngày 16/9/2024 của Phòng K1 Công an tỉnh G kết luận: Chữ viết, chữ ký trên các tài liệu này do Phan Mạnh T viết và ký ra.

2. Chiếm đoạt số tiền 250.000.000đ của chị Vũ Thị Thu H (trú tại A Tôn Thất T5, Tổ dân phố A, trị trấn C, huyện C, tỉnh Gia Lai). Vào tháng 8/2022, trên chuyến bay từ thành phố Hồ Chí Minh về P, Gia Lai, T gặp chị H và chủ động làm quen. T giới thiệu mình là Phan Minh N2 làm Vụ phó Vụ kinh tế tổng hợp - Văn phòng C3 (thời điểm này T đã nghỉ công tác tại Vụ Tổ chức cán bộ, T7 theo Quyết định về việc cho thôi việc đối với công chức số 164/QĐ-TCBBHĐVN ngày 11/7/2022 của T7). Qua làm quen cho số điện thoại liên lạc, khoảng tháng 10/2022, T đến thành phố P, tỉnh Gia Lai và có liên lạc chị H đến nhà hàng T9 đường Phạm Văn Đ1. Tại đây, T biết chị H có nguyện vọng muốn chuyển công tác vào thành phố Hồ Chí Minh, T đưa ra thông tin có nhiều mối quan hệ quen biết nhiều người có thể xin việc cho chị H chuyển công tác về Bộ T6 Văn phòng phía Nam tại thành phố Hồ Chí Minh với chi phí 250.000.000 đồng. Chị H tin

tưởng T nói thật nên vào các ngày 12, 29 và 30 tháng 12 năm 2022 đã 03 lần chuyển vào tài khoản số 1903637030914 của T với tổng số tiền là 250.000.000 đồng. Sau khi đã chuyển tiền cho T và không thấy T thực hiện việc chuyển công tác cho mình như cam kết nên đã nhiều lần điện hỏi nhưng T chỉ hứa hẹn nhưng không thực hiện. Chị H tìm hiểu thì biết không có ai là Phan Minh N2 làm Vụ phó Vụ kinh tế tổng hợp - Văn phòng C3. Chị H đến địa chỉ của T ở P, E2B Tập thể Bộ C1, phường P, quận Đ, thành phố Hà Nội hỏi mọi người thì được biết Phan Minh N2 chính là Phan Mạnh T. Biết bị T lừa đảo chiếm đoạt tiền của mình nên chị H đã viết đơn tố cáo. Số tiền 250.000.000 đồng chiếm đoạt của chị H, T khai đã dùng trả nợ cho nhiều người mà T đã vay mượn trên "app" với tổng số tiền 236.000.000 đồng, số còn lại T chi tiêu cá nhân hết. Quá trình điều tra xác định ngoài ông Phạm H1 được T trả nợ 20.000.000 đồng thì một số cá nhân đứng tên chủ tài khoản ngân hàng khai không có quan hệ gì và không biết T là ai, không biết việc đăng ký mở tài khoản hoặc ai đang sử dụng các tài khoản này, có trường hợp mở tài khoản nhưng bị mất nên không biết ai đang sử dụng, một số cá nhân qua xác minh đã đi khỏi địa phương nên không làm rõ được việc T chuyển tiền.

Tổng cộng, Phan Mạnh T đã dùng hành vi gian dối chiếm đoạt của ông Phí Văn Đ và chị Vũ Thị Thu H 1.250.000.000 đồng, ngày 22/10/2023 thì Phan Mạnh T bị bắt. Khi bắt giữ T, Cơ quan điều tra đã thu giữ của T các đồ vật, tài liệu sau: 01 điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu Xiaomi; Các thẻ ngân hàng, giấy tờ cá nhân mang tên Phan Mạnh T gồm: 01 thẻ V; 01 thẻ V1; 01 thẻ ATM V2; 01 thẻ ATM BIDV; 01 Căn cước công dân; 01 Chứng minh nhân dân; 01 thẻ chức danh số A32-01-002 của Bộ T8; 01 thẻ công tác viên Đ2 có giá trị đến ngày 31/12/2018; 01 thẻ Đảng viên số 22055132; 01 Giấy phép lái xe số 0872771; 01 giấy phép lái xe số 0101280430016. Về dân sự các bị hại yêu cầu bị can T phải bồi thường lại số tiền đã chiếm đoạt, trong giai đoạn điều tra, gia đình bị can đã nộp 200.000.000 đồng để khắc phục hậu quả.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 135/2025/HS-ST ngày 29/9/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định:

...

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự:

Buộc bị cáo Phan Mạnh T *phải bồi thường cho ông* Phí Văn Đ *số tiền 910.000.000đ (Chín trăm mười triệu đồng) và bồi thường cho chị* Vũ Thị Thu H *số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).*

Đối với số tiền 200.000.000đ ông Phan Văn N3 *nộp theo biên lai thu tiền số 000051 ngày 10/10/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai được thi hành án cho nghĩa vụ bồi thường của bị cáo với các bị hại* Đ, H *theo quy định của pháp luật. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa*

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm hình sự, xử lý vật chứng, án phí hình sự, dân sự sơ thẩm.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Bị hại Vũ Thị Thu H kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm buộc bị cáo phải bồi thường tổn thất tinh thần và được nhận toàn bộ số tiền 200.000.000 đồng mà gia đình bị cáo nộp bồi thường.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị hại Vũ Thị Thu H vắng mặt.
- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

Sau xét xử sơ thẩm chỉ bị hại Vũ Thị Thu H kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự, phiên toà phúc thẩm đã mở nhiều lần, nhưng bà H vắng mặt, nhưng thấy sự vắng mặt của bà H không ảnh hưởng đến việc giải quyết kháng cáo của bà H nên đề nghị tiến hành xét xử vụ án do có kháng cáo của bà H vắng mặt bà H.

+ Về nội dung: Về phần trách nhiệm hình sự không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật. Đối với kháng cáo của bà H về phần trách nhiệm dân sự đề nghị không chấp nhận.

- Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ việc hỏi và tranh tụng công khai tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về phần trách nhiệm hình sự không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị hại Vũ Thị Thu H, nội dung đề nghị buộc bị cáo T phải bồi thường thiệt hại về tổn thất tinh thần cho bà H và đề nghị được nhận toàn bộ số tiền 200.000.000 đồng mà ông Phan Văn N3 (anh trai bị cáo Phan Mạnh T) nộp bồi thường thay bị cáo T theo Biên lai thu tiền số 000051 ngày 10/10/2024 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai thấy rằng:

Pháp luật quy định bồi thường tổn thất tinh thần được áp dụng trong các trường hợp tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm nên việc bà H bị Phan Mạnh T lừa đảo chiếm đoạt tài sản không thuộc trường hợp được bồi thường thiệt hại về tổn thất tinh thần.

Đối với số tiền gia đình bị cáo T nộp khắc phục hậu quả thì trong vụ án này ngoài bị hại H còn có bị hại Phí Văn Đ nên kháng cáo của bị hại H không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Quyết định tại bản án hình sự sơ thẩm số 135/2025/HS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về phần trách nhiệm hình sự không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, cụ thể:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Phan Mạnh T **12** (mười hai) năm tù về "Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản", thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 22/10/2023.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về xử lý vật chứng, án phí hình sự, dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

II/ Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị hại Vũ Thị Thu H, giữ nguyên quyết định của bản án hình sự sơ thẩm số 135/2025/HS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai về phần trách nhiệm dân sự, cụ thể:

Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Phan Mạnh T phải bồi thường cho ông Phí Văn Đ 910.000.000 đồng và bồi thường cho chị Vũ Thị Thu H 250.000.000 đồng. Đối với số tiền 200.000.000 đồng ông Phan Văn N3 nộp theo Biên lai thu tiền số 000051 ngày 10/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai được thi hành án cho nghĩa vụ bồi thường của bị cáo với các bị hại Đ, H theo quy định của pháp luật. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TANDTC;
- Viện công tố và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam số 2 - Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Gia Lai;
- Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo (thông qua trại tạm giam);
- Bị hại;
- Lưu: Phòng lưu trữ; Hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Kim Nhân